

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VAS

S. P. K.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Roger M. H. Lee	Chủ tịch
Ông Phạm Huy Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Chen Tsu Pei	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Du	Thành viên
Ông Yei-Fong Jan	Thành viên
Ông Lê Văn Phú	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Yei-Fong Jan	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Chan Kun Lu	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH


Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,


Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 3 năm 2012


Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

112
CHI
CƠ
ÁCHNH
DEL
VIỆP
(TP.)
TR

Số: 896/2012/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng") từ trang 3 đến trang 26. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Điều hành tại trang 1, Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.



Lê Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0049/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 07 tháng 3 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Minh Thao
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.1902/KTV

372
HÀNH
TY
HỮU
TT
VAI
HỘ
CÁ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2011 <u>USD</u>	31/12/2010 <u>USD</u>
<u>Tài sản</u>			
Tiền mặt và chứng từ có giá	4	8.759.393	7.833.234
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	27.622.544	24.481.831
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6	442.068.736	277.630.738
Chứng khoán kinh doanh	7	4.498.348	5.214.462
Cho vay khách hàng	8	588.749.815	705.557.193
<i>Cho vay khách hàng</i>		598.102.205	711.463.026
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>		(9.352.390)	(5.905.833)
Chứng khoán đầu tư		55.711.676	49.615.466
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	9	17.061.782	10.264.103
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	10	38.649.894	39.351.363
Tài sản cố định hữu hình	11	4.711.449	5.374.345
Tài sản cố định vô hình	12	12.523.880	12.667.933
Tài sản khác		14.494.625	15.453.416
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	13	2.812.470	774.729
<i>Các khoản phải thu khác và chi phí trả trước</i>	14	1.835.999	9.052.466
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự thu</i>		9.846.156	5.626.221
Tổng tài sản		<u>1.159.140.466</u>	<u>1.103.828.618</u>
<u>Nguồn vốn</u>			
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	15	1.629.123	401.725
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	16	348.545.360	248.886.541
Tiền gửi của khách hàng	17	482.880.394	546.504.933
Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	18	96.024.582	105.642.269
Nợ khác		20.917.574	13.435.675
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự trả</i>		16.019.674	7.152.178
<i>Phải trả khác</i>	19	4.399.990	5.356.276
<i>Các khoản dự phòng khác</i>	20	497.910	927.221
Vốn và các quỹ		209.143.433	188.957.475
<i>Vốn điều lệ</i>	21.1	165.000.000	165.000.000
<i>Các quỹ</i>	21.2	15.173.637	12.200.612
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	21.1	28.969.796	11.756.863
Tổng nguồn vốn		<u>1.159.140.466</u>	<u>1.103.828.618</u>



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Thư tín dụng chưa thanh toán	38.606.145	68.639.446
Các khoản cam kết tài trợ cho khách hàng	21.248.349	28.160.099
	<u>59.854.494</u>	<u>96.799.545</u>



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 3 năm 2012

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03/TCTD

	Thuyết minh	2011 USD	2010 USD
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	104.651.581	61.469.522
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(69.224.773)	(38.216.574)
I. Thu nhập lãi thuần		35.426.808	23.252.948
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.531.215	6.595.133
2. Chi phí hoạt động dịch vụ		(811.429)	(592.966)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		4.719.786	6.002.167
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	3.922.971	2.265.458
IV. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán		(355.271)	(186.896)
1. Thu từ hoạt động khác		1.977.927	182.447
2. Chi phí hoạt động khác		(12.514)	(30.565)
V. Lãi từ hoạt động khác		1.965.413	151.882
VI. Chi phí hoạt động		(13.475.334)	(12.406.508)
VII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		32.204.373	19.079.051
VIII. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(5.191.707)	(1.891.203)
IX. Lợi nhuận trước thuế		27.012.666	17.187.848
X. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	25	(6.609.235)	(3.659.848)
XI. Lợi nhuận sau thuế		20.403.431	13.528.000



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 3 năm 2012

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 04/TCTD

	2011 <u>USD</u>	2010 <u>USD</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	100.431.646	58.239.185
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(60.357.277)	(33.756.053)
Thu nhập từ dịch vụ nhận được	4.719.786	6.002.167
Chênh lệch số tiền thực thu (ngoại tệ và chứng khoán)	3.922.971	2.265.458
Thu nhập khác	1.965.413	151.882
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(12.085.036)	(11.150.746)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(6.735.108)	(3.209.351)
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	31.862.395	18.542.542
Thay đổi tài sản hoạt động		
Tăng tiền gửi và cho vay với các tổ chức tín dụng khác	(96.210.624)	(36.410.311)
Tăng chứng khoán kinh doanh	(5.735.367)	(34.220.334)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(968.731)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	113.360.821	(183.260.386)
Giảm/(tăng) các tài sản khác	7.216.467	(6.427.378)
Thay đổi công nợ hoạt động		
Tăng tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	100.886.217	230.025.927
(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(63.624.539)	83.277.087
(Giảm)/tăng phát hành chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	(9.617.687)	105.641.247
(Giảm)/tăng nợ phải trả khác	(830.413)	1.904.513
Chi từ các quỹ	(217.473)	(198.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	77.089.797	177.905.772
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(2.631.309)	(1.684.609)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.000	16.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.626.309)	(1.667.988)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Vốn góp	-	35.500.000
Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(4.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	31.000.000
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	74.463.488	207.237.784
Tiền và tương đương tiền đầu năm	273.535.492	66.483.016
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.169.242)	(185.308)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	345.829.738	273.535.492



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 04/TCTD

Nghiệp vụ phi tiền tệ

Tiền thu từ nhận góp vốn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 không bao gồm số tiền 4.500.000 Đô la Mỹ, là số cổ tức chia cho các chủ sở hữu đã được chuyển thành vốn góp. Sự chuyển đổi này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày trong báo cáo trên.



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 3 năm 2012

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

2012
HIN
CÓN
NHÉ
L.C
T
TP. H
TP. H

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức ngân hàng liên doanh với thời gian hoạt động trong vòng 40 năm, theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP ngày 29 tháng 10 năm 1992 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và các giấy phép điều chỉnh. Các cổ đông của Ngân hàng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank), thành lập tại Việt Nam, và Cathay United Bank, thành lập tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Hoạt động chính

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau, hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng, tiến hành các giao dịch ngoại hối, các dịch vụ hỗ trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; cung cấp các dịch vụ giao dịch giữa các khách hàng với nhau và các hoạt động ngân hàng khác khi Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Địa điểm và hệ thống Ngân hàng

Trụ sở chính của Ngân hàng được đặt tại 46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một hội sở, chín chi nhánh và mười bảy phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành khác tại Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 657 người (năm 2010: 657 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn ngày 12 tháng 7 năm 1999. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (“IFRS”) về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Ngân hàng. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 28. Tuy nhiên, Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày và thuyết minh thông tin mà không có hướng dẫn cụ thể cho việc ghi nhận và đánh giá đối với các công cụ tài chính, bao gồm việc áp dụng giá trị hợp lý theo IFRS. Vì vậy, các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt và chứng từ có giá, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, các khoản lãi cộng dồn dự thu và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu, Các khoản lãi cộng dồn dự trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

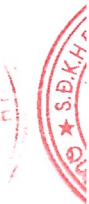
4.4. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.



THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4.5. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tị do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Điều hành có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

4.7. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4.8. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Điều hành xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

4.9. Thu nhập phí, hoa hồng và lãi từ cổ tức

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

Lãi từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có quyền nhận khoản lãi.

4.10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được trích lập dựa trên ước tính của Ban Điều hành cho các khoản cho vay, các khoản cam kết và thư tín dụng khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Các khoản dự phòng cụ thể được ghi nhận cho từng khoản cho vay theo một tỷ lệ nhất định phù hợp với Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết và thư tín dụng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

4.11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa và chi phí cải tạo văn phòng	5 - 40
Thiết bị và đồ dùng văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6

4.12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến tám năm.

4.13. Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

4.14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

4.15. Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4.16. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN MẶT VÀ CHỨNG TỪ CÓ GIÁ

	31/12/2011	31/12/2010
	USD	USD
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	5.957.044	5.177.930
Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác	2.800.349	2.654.304
Chứng từ có giá	2.000	1.000
	<u>8.759.393</u>	<u>7.833.234</u>

Chứng từ có giá là các séc du lịch gửi nhờ thu tại các ngân hàng ở nước ngoài.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Tiền gửi không kỳ hạn	12.770.874	2.317.849
Dự trừ bắt buộc	14.851.670	22.163.982
	<u>27.622.544</u>	<u>24.481.831</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn và số tiền dự trừ bắt buộc áp dụng lần lượt theo Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 74/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số dư dự trừ bắt buộc được điều chỉnh một lần mỗi tháng và được lần lượt tính ở mức 3% (năm 2010: 3%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và 1% (năm 2010: 1%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn nhiều hơn một năm. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, một khoản dự trừ bắt buộc bằng Đô la Mỹ cũng được yêu cầu thực hiện, được tính cùng một công thức với tỷ lệ 8% (năm 2010: 4%) cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn thấp hơn một năm và 6% (năm 2010: 2%) cho tiền gửi có kỳ hạn nhiều hơn một năm.

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng đồng Việt Nam	1.407.703	1.019.926
Bằng ngoại tệ	21.555.078	24.176.427
	<u>22.962.781</u>	<u>25.196.353</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng đồng Việt Nam (từ một đến ba tháng)	253.985.020	176.024.074
Bằng đồng Việt Nam (trên ba tháng)	72.620.935	26.410.311
Bằng ngoại tệ (từ một đến ba tháng)	32.500.000	40.000.000
Bằng ngoại tệ (trên ba tháng)	60.000.000	10.000.000
	<u>419.105.955</u>	<u>252.434.385</u>
	<u>442.068.736</u>	<u>277.630.738</u>

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.921.431	6.282.274
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.423.083)	(1.067.812)
	<u>4.498.348</u>	<u>5.214.462</u>
 Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:		
	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	4.099.365	4.277.731
Chưa niêm yết	1.822.066	2.004.543
	<u>5.921.431</u>	<u>6.282.274</u>
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đã niêm yết	(1.423.083)	(1.067.812)
	<u>4.498.348</u>	<u>5.214.462</u>



THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Ngân hàng chưa trích lập dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn chưa niêm yết do thiếu thông tin về giá thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

Các khoản cho vay chủ yếu được bảo đảm bằng nhà cửa, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, tiền gửi và thư bảo lãnh. Các khoản cho vay bằng Đô la Mỹ có lãi suất từ 4,50% đến 6,00% (năm 2010: từ 1,90% đến 6,70%) hàng năm và cho vay bằng Đồng Việt Nam có lãi suất từ 19,00% đến 22,00% (năm 2010: 10,10% đến 19,00) hàng năm. Các khoản cho vay được phân tích như sau:

9.1 Phân tích theo thời gian

	31/12/2011 <u>USD</u>	31/12/2010 <u>USD</u>
Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	298.252.545	402.625.958
Vay trung hạn (từ một đến năm năm)	50.658.496	67.633.364
Vay dài hạn (trên năm năm)	<u>249.191.164</u>	<u>241.203.704</u>
	<u>598.102.205</u>	<u>711.463.026</u>

9.2 Phân tích theo tiền tệ

	31/12/2011 <u>USD</u>	31/12/2010 <u>USD</u>
Vay bằng Đồng Việt Nam	222.264.162	324.580.754
Vay bằng ngoại tệ	<u>375.838.043</u>	<u>386.882.272</u>
	<u>598.102.205</u>	<u>711.463.026</u>

9.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011 <u>USD</u>	31/12/2010 <u>USD</u>
Doanh nghiệp nhà nước	199.097.123	250.165.570
Doanh nghiệp tư nhân	241.164.447	256.665.307
Liên doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	134.814.605	153.974.422
Khác	<u>23.026.030</u>	<u>50.657.727</u>
	<u>598.102.205</u>	<u>711.463.026</u>

9.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay

	31/12/2011 <u>USD</u>	31/12/2010 <u>USD</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	574.112.991	696.769.890
Nợ cần chú ý	14.310.426	13.438.682
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.195.179	311.552
Nợ nghi ngờ	5.569	78.880
Nợ có khả năng mất vốn	<u>4.478.040</u>	<u>864.022</u>
	<u>598.102.205</u>	<u>711.463.026</u>

9.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/12/2011 <u>USD</u>	31/12/2010 <u>USD</u>
Dự phòng cụ thể	4.884.533	871.772
Dự phòng chung	<u>4.467.857</u>	<u>5.034.061</u>
	<u>9.352.390</u>	<u>5.905.833</u>

122
 NH
 TY
 HỮU
 ÍT
 VAI
 NỘI
 SỞ

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

a. Dự phòng cụ thể

	2011 USD	2010 USD
Tại ngày 1 tháng 1	871.772	767.595
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	4.562.523	227.970
Trừ: Các khoản đã dự phòng các năm trước thu được trong năm	<u>(549.762)</u>	<u>(123.793)</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>4.884.533</u>	<u>871.772</u>

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được tính dựa trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần được tính theo một tỷ lệ cho từng loại chất lượng nợ vay như quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp.

Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Ban quản lý rủi ro của Ngân hàng xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả.

b. Dự phòng chung

	2011 USD	2010 USD
Tại ngày 1 tháng 1	5.034.061	3.888.943
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	507.312	1.166.393
Trừ: Các khoản đã dự phòng các năm trước thu được trong năm	<u>(1.073.516)</u>	<u>(21.275)</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>4.467.857</u>	<u>5.034.061</u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% (năm 2010: 0,75%) tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chứng khoán sẵn sàng để bán thể hiện chứng khoán chính phủ có kỳ hạn giữa hai và năm năm, lãi suất được hưởng từ 9% đến 13,10%/ năm (năm 2010: 3,75% đến 9%/năm).

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn thể hiện chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là ba năm, lãi suất được hưởng từ 15,50% đến 18%/năm.



THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và chi phí cải tạo văn phòng USD	Thiết bị và đồ dùng văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2011	3.059.331	4.987.281	1.637.798	9.684.410
Tăng	118.679	336.289	87.051	542.019
Thanh lý	(21.217)	(132.158)	(78.054)	(231.429)
Tại ngày 31/12/2011	<u>3.156.793</u>	<u>5.191.412</u>	<u>1.646.795</u>	<u>9.995.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2011	1.011.938	2.460.864	837.263	4.310.065
Khấu hao trong năm	325.568	651.235	217.976	1.194.779
Giảm do thanh lý	(21.217)	(122.022)	(78.054)	(221.293)
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.316.289</u>	<u>2.990.077</u>	<u>977.185</u>	<u>5.283.551</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.840.504</u>	<u>2.201.335</u>	<u>669.610</u>	<u>4.711.449</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>2.047.393</u>	<u>2.526.417</u>	<u>800.535</u>	<u>5.374.345</u>

Tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 1.549.253 đô la Mỹ (năm 2010: 1.142.063 đô la Mỹ).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2011	12.189.508	1.336.320	13.525.828
Tăng	-	51.549	51.549
Tại ngày 31/12/2011	<u>12.189.508</u>	<u>1.387.869</u>	<u>13.577.377</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2011	163.362	694.533	857.895
Khấu hao trong năm	16.489	179.113	195.602
Tại ngày 31/12/2011	<u>179.851</u>	<u>873.646</u>	<u>1.053.497</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	<u>12.009.657</u>	<u>514.223</u>	<u>12.523.880</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>12.026.146</u>	<u>641.787</u>	<u>12.667.933</u>

Phần mềm máy tính của Ngân hàng bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 294.076 đô la Mỹ (năm 2010: 15.674 đô la Mỹ).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	2011 USD	2010 USD
Tại ngày 1 tháng 1	774.729	140.627
Tăng	2.185.704	1.017.335
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(147.963)	(383.233)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>2.812.470</u>	<u>774.729</u>

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Chi phí trả trước	685.007	7.558.468
Các khoản phải thu khác	1.150.992	1.493.998
	<u>1.835.999</u>	<u>9.052.466</u>

16. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	74.243	13.340
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	103.088	388.385
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.451.792	-
	<u>1.629.123</u>	<u>401.725</u>

17. VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Bằng đồng Việt Nam	247.263.299	188.886.541
Bằng ngoại tệ	101.282.061	60.000.000
	<u>348.545.360</u>	<u>248.886.541</u>

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
<u>Bằng đồng Việt Nam</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn	90.997.510	93.080.503
Tiền gửi có kỳ hạn	205.750.077	236.448.664
Tiền gửi ký quỹ	876.354	1.404.599
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.101.023	1.725.188
	<u>298.724.964</u>	<u>332.658.954</u>
<u>Bằng ngoại tệ</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn	104.684.295	108.761.490
Tiền gửi có kỳ hạn	69.615.145	83.620.582
Tiền gửi ký quỹ	1.915.625	2.491.000
Tiền gửi vốn chuyên dùng	7.940.365	18.972.907
	<u>184.155.430</u>	<u>213.845.979</u>
	<u>482.880.394</u>	<u>546.504.933</u>

19. CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI VÀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn và phát hành trái phiếu bằng Đồng Việt Nam (*)	96.024.582	105.641.242
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng và phát hành trái phiếu bằng ngoại tệ	-	1.027
	<u>96.024.582</u>	<u>105.642.269</u>

(*): Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn và phát hành trái phiếu bằng Đồng Việt Nam thể hiện số trái phiếu với thời gian đáo hạn là 2 năm được Ngân hàng phát hành vào ngày 5 tháng 7 năm 2010 có giá trị là 2.000.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu tiên được trả trước theo tỷ lệ lãi suất hàng năm là 11,90% và năm thứ hai được trả sau theo tỷ lệ lãi suất là 16,50%.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Giữ hộ khách hàng	100.887	96.458
Dự phòng chi trả trợ cấp mất việc làm	417.412	417.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	1.439.666	1.565.539
Các khoản phải trả khác	2.442.025	3.276.867
	4.399.990	5.356.276

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG KHÁC

Các khoản dự phòng khác thể hiện khoản dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết và được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% (2010: 0,75%) tổng số dư nợ tiềm tàng và cam kết được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

	2011 USD	2010 USD
Tại ngày 1 tháng 1	927.221	456.694
Tăng trong năm	(429.311)	470.527
Tại ngày 31 tháng 12	497.910	927.221

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Vốn

	Vốn điều lệ USD	Các quỹ USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 1/1/2010	125.000.000	10.437.456	9.190.423	144.627.879
Vốn góp	40.000.000	-	-	40.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	13.528.000	13.528.000
Trích quỹ	-	1.961.560	(1.961.560)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	(198.404)	-	(198.404)
Chia cổ tức	-	-	(9.000.000)	(9.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2010	165.000.000	12.200.612	11.756.863	188.957.475
Lợi nhuận trong năm	-	-	20.403.431	20.403.431
Trích quỹ	-	3.190.498	(3.190.498)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	(217.473)	-	(217.473)
Số dư tại ngày 31/12/2011	165.000.000	15.173.637	28.969.796	209.143.433

Vốn điều lệ của Ngân hàng là 165.000.000 Đô la Mỹ. Vốn điều lệ đã được Ngân hàng góp đủ như sau:

	Theo Giấy phép đầu tư			Vốn đã góp	
	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD	%	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Vietinbank	82.500.000	82.500.000	50	82.500.000	82.500.000
Cathay United Bank	82.500.000	82.500.000	50	82.500.000	82.500.000
	165.000.000	165.000.000	100	165.000.000	165.000.000

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22.2 CÁC QUỸ

Số dư của các quỹ không được phân phối lợi nhuận như sau:

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ phát triển kinh doanh USD	Quỹ khen thưởng USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 1/1/2010	3.381.154	6.482.107	199.380	374.815	10.437.456
Trích lập quỹ	676.400	1.285.160	-	-	1.961.560
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	-	-	(198.404)	(198.404)
Số dư tại ngày 31/12/2010	4.057.554	7.767.267	199.380	176.411	12.200.612
Trích lập quỹ	1.020.172	1.938.326	-	232.000	3.190.498
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	-	-	(217.473)	(217.473)
Số dư tại ngày 31/12/2011	5.077.726	9.705.593	199.380	190.938	15.173.637

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm (sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác). Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- Quỹ khen thưởng và phát triển kinh doanh được trích lập dựa trên quyết định của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2011 USD	2010 USD
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	67.759.212	51.336.170
Thu nhập lãi tiền gửi	28.970.458	8.789.010
Thu nhập từ các khoản đầu tư	7.921.911	1.304.812
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	39.530
	104.651.581	61.469.522

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2011 USD	2010 USD
Trả lãi tiền gửi	32.598.878	29.328.339
Trả lãi tiền vay	22.235.475	2.576.488
Trả lãi phát hành chứng chỉ tiền gửi	13.797.020	6.200.257
Chi phí khác	593.400	111.490
	69.224.773	38.216.574

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2011 USD	2010 USD
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.424.011	2.985.235
Thu nhập/(lỗ) thuần từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	498.960	(719.777)
	3.922.971	2.265.458

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	2011 USD	2010 USD
Lợi nhuận trước thuế	27.012.666	17.187.848
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (143.003)	(143.003)	
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	34.715	806.941
Thu nhập chịu thuế	26.904.378	17.994.789
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi 20%	-	17.994.789
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 25%	26.904.378	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	6.726.095	3.598.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp (nộp thừa)/ bổ sung năm trước	(116.860)	60.890
	6.609.235	3.659.848

Ngân hàng có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho đến hết năm 2010 và 25% cho các năm tiếp theo. Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% cho các thu nhập chịu thuế khác.

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính.

22-
NH
TY
ĐHH
(T)
(A)
ĐD
CH

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro lãi suất

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Ngân hàng vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng	Unit: USD
Tài sản									
Tiền mặt và chứng từ có giá	-	8.759.393	-	-	-	-	-	8.759.393	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	27.622.544	-	-	-	-	-	27.622.544	
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	-	99.401.709	210.046.092	132.620.935	-	-	442.068.736	
Cho vay khách hàng (*)	16.136.629	-	-	444.297.784	137.667.792	-	-	598.102.205	
Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	5.921.431	-	-	-	-	55.711.676	61.633.107	
Tài sản cố định	-	17.235.329	-	-	-	-	-	17.235.329	
Tài sản khác	-	14.494.625	-	-	-	-	-	14.494.625	
Tổng tài sản	16.136.629	74.033.322	99.401.709	654.343.876	270.288.727	-	55.711.676	1.169.915.939	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	74.914.256	275.260.227	-	-	350.174.483	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	373.228.250	52.493.836	23.765.626	31.553.525	1.839.157	482.880.394	
Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	-	-	-	-	-	-	96.024.582	96.024.582	
Nợ khác	-	31.693.047	-	-	-	-	-	31.693.047	
Tổng nợ phải trả	-	31.693.047	373.228.250	127.408.092	299.025.853	31.553.525	97.863.739	960.772.506	
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	16.136.629	42.340.275	(273.826.541)	526.935.784	(28.737.126)	(31.553.525)	(42.152.063)	209.143.433	
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	16.136.629	42.340.275	(273.826.541)	526.935.784	(28.737.126)	(31.553.525)	(42.152.063)	209.143.433	

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	VND	USD	GBP	EUR	JPY	AUD	CAD	Others	Unit: USD Total
Tài sản									
Tiền mặt và chứng từ có giá	5.957.043	2.753.873	-	48.477	-	-	-	-	8.759.393
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	12.641.531	14.981.013	-	-	-	-	-	-	27.622.544
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	329.066.244	112.414.948	-	347.999	-	-	-	239.545	442.068.736
Cho vay khách hàng (*)	222.264.165	375.838.040	-	-	-	-	-	-	598.102.205
Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	61.633.107	-	-	-	-	-	-	-	61.633.107
Tài sản cố định	-	17.235.329	-	-	-	-	-	-	17.235.329
Tài sản khác	10.323.002	4.171.623	-	-	-	-	-	-	14.494.625
Tổng tài sản	641.885.092	527.394.826	-	396.476	-	-	-	239.545	1.169.915.939
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	247.337.541	102.836.942	-	-	-	-	-	-	350.174.483
Tiền gửi của khách hàng	298.989.700	183.519.781	-	329.203	-	-	-	41.710	482.880.394
Chứng chỉ tiền gửi	96.024.582	-	-	-	-	-	-	-	96.024.582
Nợ khác	16.719.094	14.973.410	-	-	-	-	-	543	31.693.047
Vốn và các quỹ	-	209.143.433	-	-	-	-	-	-	209.143.433
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	659.070.917	510.473.566	-	329.203	-	-	-	42.253	1.169.915.939
Trang thái tiền tệ nội bảng - ròng	(17.185.825)	16.921.260	-	67.273	-	-	-	197.292	-
Trang thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trang thái tiền tệ nội ngoại bảng	(17.185.825)	16.921.260	-	67.273	-	-	-	197.292	-

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

c. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn

	Unit: USD							
	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011								
Tài sản								
Tiền mặt và chứng từ có giá	-	-	8.759.393	-	-	-	-	8.759.393
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	27.622.544	-	-	-	-	27.622.544
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	-	99.401.709	210.046.092	132.620.935	-	-	442.068.736
Cho vay khách hàng (*)	11.400.810	4.735.819	25.782.495	111.885.294	163.453.179	85.868.517	194.976.091	598.102.205
Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	-	5.921.431	-	-	55.711.676	-	61.633.107
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	17.235.329	17.235.329
Tài sản khác	-	-	14.494.625	-	-	-	-	14.494.625
Tổng tài sản	11.400.810	4.735.819	181.982.197	321.931.386	296.074.114	141.580.193	212.211.420	1.169.915.939
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	74.914.256	275.260.227	-	-	350.174.483
Tiền gửi của khách hàng	-	-	377.832.601	59.654.193	44.141.491	1.252.109	-	482.880.394
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	96.024.582	-	96.024.582
Nợ khác	-	-	31.693.047	-	-	-	-	31.693.047
Tổng nợ phải trả	-	-	409.525.648	134.568.449	319.401.718	97.276.691	-	960.772.506
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	11.400.810	4.735.819	(227.543.451)	187.362.937	(23.327.604)	44.303.502	212.211.420	209.143.433

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý(*)	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	USD	USD	USD	USD
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và chứng từ có giá	8.759.393	7.833.234	8.759.393	7.833.234
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	27.622.544	24.481.831	27.622.544	24.481.831
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	442.068.736	277.630.738	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh	4.498.348	5.214.462	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	588.749.815	705.557.193	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	55.711.676	49.615.466	(*)	(*)
Tài sản khác	4.648.469	9.827.195	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	9.846.156	5.626.221	(*)	(*)
Công nợ tài chính				
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	1.629.123	401.725	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	348.545.360	248.886.541	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	482.880.394	546.504.933	(*)	(*)
Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	96.024.582	105.642.269	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	16.019.674	7.152.178	(*)	(*)
Nợ khác	3.383.455	4.526.399	(*)	(*)

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngân hàng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2011 <u>USD</u>	2010 <u>USD</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>1.743.865</u>	<u>1.533.678</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2011 <u>USD</u>	31/12/2010 <u>USD</u>
Trong vòng một năm	1.489.259	1.540.758
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.344.591	4.660.874
Sau năm năm	690.527	999.225
	<u>5.524.377</u>	<u>7.200.857</u>

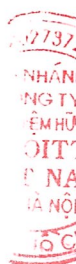
Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu thể hiện khoản tiền thuê một số văn phòng của Ngân hàng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho khoảng thời gian từ 2 đến 10 năm.

30. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi và các giao dịch khác với các bên liên quan: Vietinbank, Cathay United Bank (CUB), Cathay - Chi nhánh Chu Lai (CCB), CUB - Hong Kong và Văn phòng Đại diện Cathay. Các nghiệp vụ này được thực hiện theo các điều khoản giống như với các cá nhân và tổ chức có cùng mức độ rủi ro. Các nghiệp vụ này và các số dư liên quan thể hiện tại các tài khoản khác nhau trên báo cáo tài chính. Sau đây là các số dư của các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các giao dịch giữa Ngân hàng và các bên liên quan trong năm.

Sau đây là nghiệp vụ với các bên liên quan trong năm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>	2011 <u>USD</u>	2010 <u>USD</u>
Vietinbank	Chủ sở hữu Việt Nam	Vay	153.755.287	21.128.248
		Cho Vietinbank vay	465.125.023	29.217.118
		Thu từ lãi	2.825.077	435.369
		Chi phí lãi vay	1.866.537	431.982
		Cổ tức đã trả	-	4.500.000
		Vốn góp	-	<u>20.000.000</u>
CUB	Cổ đồng nước ngoài	Vay	110.000.000	50.000.000
		Chi phí lãi vay	530.199	15.353
		Thu từ lãi	-	634
		Cổ tức được chia và đã được chuyển đổi thành vốn góp	-	4.500.000
		Vốn góp	-	15.500.000
		Cho CUB vay	-	<u>32.500.000</u>



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

		Vay	-	6.900.000
	Chi nhánh của	Cho CCB vay	-	528.206
	cổ đông nước	Chi phí lãi vay	837	4.222
CCB	ngoài	Thu từ lãi	-	147
CUB - Văn phòng đại diện	Văn phòng Đại diện CUB	Chi phí lãi vay	41	37
		Vay	-	14.000.000
CUB -	Chi nhánh của	Cho CUB - Hong Kong vay	2.119.000.000	1.529.000.000
Hong Kong	cổ đông nước	Chi phí lãi vay	-	129
	ngoài	Thu từ lãi	23.559	14.006
Ban Điều hành		Thu nhập	257.857	220.428

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
			USD	USD
Vietinbank	Cổ đông Việt Nam	Tiền gửi tại Vietinbank	781.299	554.680
		Vay	134.434.415	21.128.248
		Cho vay	189.235.644	21.128.248
CUB	Cổ đông nước ngoài	Tiền gửi tại CUB	789.577	1.867.497
		Vay	70.000.000	80.000.000
CCB	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Tiền gửi của CCB	112.261	239.907
CUB - Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện của CUB	Tiền gửi của CUB Văn phòng đại diện	45.864	50.020
CUB - Hong Kong	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Cho vay	-	20.000.000



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 3 năm 2012

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng